UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ HẢI LĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 289/QĐ-UBND	*Hải Lăng, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HẢI LĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 của xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 247/TTr-PKT ngày 31/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2026 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước:	**139.163 triệu đồng**
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	28.395 triệu đồng
Trong đó ngân sách địa phương được hưởng:	24.770 triệu đồng
2. Thu chuyển nguồn:	30 triệu đồng
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	114.364 triệu đồng
Trong đó:	
- Bổ sung cân đối ngân sách:	50.595 triệu đồng
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	22.626 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	41.143 triệu đồng
II. Chi ngân sách địa phương:	**139.163 triệu đồng**
1. Chi đầu tư phát triển:	7.800 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	86.632 triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	1.960 triệu đồng
4. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	41.143 triệu đồng
5. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và tiết kiệm 5% chi đầu tư theo NQ: 245/2025/QH15 (*Trong đó tiết kiệm chi thường xuyên: 1.217 triệu đồng, Tiết kiệm chi đầu tư: 411 triệu đồng)*	1.628 triệu đồng

(Chi tiết tại các biểu số 1,2,3 kèm theo)

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương cho từng cơ quan, đơn vị thuộc xã *(Chi tiết tại các biểu số 4,5 kèm theo)*

Điều 3. Triển khai thực hiện dự toán NSNN năm 2026:

- Căn cứ dự toán ngân sách năm 2026 được giao các đơn vị thực hiện chi theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức đảm bảo theo đúng kế hoạch và có hiệu quả, đồng thời thanh, quyết toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Quản lý các khoản chi NSNN theo dự toán được giao chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi chưa thực sự cần thiết, chủ động sắp xếp nhiệm vụ chi trong phạm vi dự toán được giao phù hợp với dự toán ngân sách được phân bổ.

- Thủ trưởng các cơ quan đơn vị trên địa bàn xã thực hiện xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2026 theo quy định tại Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Quản lý, sử dụng quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

- Giao Phòng Kinh tế hướng dẫn chi tiết việc quản lý, thẩm định dự toán, kiểm tra, kiểm soát nguồn kinh phí được phân bổ đúng theo quy định Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Trưởng Thuế cơ sở 3 - thuế Quảng Trị, Trưởng Phòng Giao dịch số 13 - KBNN Khu vực XII, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 2 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Đảng uỷ (b/c);
- TT HĐND xã (b/c);
- CT, các PCT UBND xã;
- CVP, PVP, CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ HẢI LĂNG T. QUẢNG TRỊ

Nguyễn Đức Phong

Biểu số 1

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hải Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
A	1		1
Tổng số thu	**139.163**	**Tổng số chi**	**139.163**
I. Thu trên địa bàn	**28.395**	**I. Chi đầu tư**	**8.211**
1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	**24.770**		
1.1. Các khoản thu 100%	5.125	**II. Chi thường xuyên**	**87.849**
1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	19.645	**III. Dự phòng**	**1.960**
II. Thu chuyển nguồn	**30**	**IV. Chi bổ sung mục tiêu**	**41.143**
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**114.364**		
1. Bổ sung cân đối ngân sách	50.595		
2. Bổ sung thực hiện CCTL	22.626		
2. Bổ sung có mục tiêu	41.143		

Biểu số 2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hải Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	DT tỉnh giao năm 2026	DT xã giao năm 2026
A	1	2
Tổng số thu ngân sách nhà nước	**139.163**	**139.163**
I. Thu ngân sách trên địa bàn	**28.395**	**28.395**
1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	**24.770**	**24.770**
Thu NSĐP hưởng 100%	**5.125**	**5.125**
- Phí, lệ phí	220	220
-Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	320	320
-Thu khác	300	300
-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35	35
-Lệ phí trước bạ nhà, đất	4.250	4.250
Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**23.270**	**23.270**
Trong đó ngân sách địa phương hưởng	**19.645**	**19.645**
-Thuế giá trị gia tăng	13.650	13.650
-Thuế thu nhập cá nhân	450	450
-Thu tiền thuê đất (85%)	170	170
-Thu tiền sử dụng đất (60%)	9.000	9.000
II. Thu chuyển nguồn	**30**	**30**
III. Thu kết dư ngân sách năm trước		
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**114.364**	**114.364**
1. Bổ sung cân đối ngân sách	50.595	50.595
2. Bổ sung thực hiện CCTL	22.626	22.626
3. Bổ sung có mục tiêu	41.143	41.143
- Bổ sung thực hiện các chính sách ASXH	*41.143*	*41.143*

Biểu số 3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hải Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Trong đó	
				Tiết kiệm chi	Dự toán chi
	A	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSNN:	**139.163**	**139.163**	**1.628**	**137.535**
A	**Chi cân đối NSNN:**	**98.020**	**98.020**	**1.628**	**96.392**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.211**	**8.211**	**411**	**7.800**
1	**Chi XDCB**				0
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	2.811	2.811	141	2.670
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.400	5.400	270	5.130
	Trong đó:			0	0
	- Chi SNGD&ĐT	*411*	*411*	41	370
	- Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	*287*	*287*	29	258
II	**Chi thường xuyên**	**87.849**	**87.849**	**1.217**	**86.632**
1	Chi Quốc phòng- An ninh	362	362	36	325
1.1	*Chi Quốc phòng*	*181*	*181*	*18*	*163*
1.2	*Chi An ninh*	*181*	*181*	*18*	*163*
2	Sự nghiệp GD-ĐT	54.294	54.294	600	53.693
3	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	287	287		287
4	Sự nghiệp Y tế	3.803	3.803	13	3.790
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	163	163	16	147
6	Sự nghiệp phát thanh	93	93	9	83
7	Sự nghiệp thể dục - thể thao	92	92	9	83
8	Sự nghiệp kinh tế	5.822	5.822	159	5.663
9	Sự nghiệp môi trường	667	667	59	608
10	Sự nghiệp xã hội (ĐBXH)	5.470	5.470	19	5.451
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng đoàn thể	15.807	15.807	236	15.571
12	Chi khác ngân sách	604	604	60	544
13	Bù định mức chi do xã có dân số thấp	387	387		387
III	**Chi dự phòng**	**1.960**	**1.960**		**1.960**
B	**CHI MỤC TIÊU (Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách)**	**41.143**	**41.143**		**41.143**
I	**Anh ninh - Quốc Phòng**	**1.896**	**1.896**		**1.896**
1	Chi an ninh	810	810		810
-	*Chi hỗ trợ tổ ANTT cơ sở (bao gồm chi phụ cấp tổ ANCS)*	*810*	*810*		*810*

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Trong đó	
				Tiết kiệm chi	Dự toán chi
	A	1	2	3	4
2	Quốc Phòng	1.086	1.086		1.086
-	*Kinh phi thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện)*	*1.086*	*1.086*		*1.086*
II	**Chi sự nghiệp giáo dục (KP thực hiện chính sách an sinh xã hội lĩnh vực giáo dục)**	**442,7**	**442,7**	**0**	**442,7**
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238	347	347,00		347
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	6	6,28		6
3	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật	19	19,45		19
4	Kinh phi thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35	70	70		70
III	**Chi sự nghiệp y tế**	**2.197**	**2.197**		**2.197**
1	**Kinh phí mua thẻ BHYT**	**2.093**	**2.093**		**2.093**
2	**Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản**	**104**	**104**		**104**
-	*Thôn trọng điểm*	*70*	*70*		70
-	*Thôn còn lại*	*34*	*34*		34
IV	**Chi sự nghiệp xã hội**	**35.847**	**35.847**		**35.847**
1	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	1.970	1.970		1.970
2	Trợ cấp hưu theo NĐ176	5.450	5.450		5.450
3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	406	406		406
4	Chính sách ưu đãi người có công	27.111	27.111		27.111
5	Chi thăm hỏi người người nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	98	98		98
6	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	80	80		80
7	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	732	732		732
V	**Chi QLNN, Đảng đoàn thể**	**760**	**760**		**760**
-	Kinh phí khen thưởng huy hiệu Đảng	221	221		221
-	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, tổ dân phố	539	539		539
	+ Thôn trọng điểm	337	337		337
	+ Thôn còn lại	202	202		202

Ghi chú: - Chi đầu tư phát triển tiết kiệm 5% theo NQ số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc Hội.

- Chi thường xuyên tiết kiệm 10% theo NQ số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc Hội.

Biểu 4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hải Lăng)

Đơn vị tính: triệu động

STT	Tên đơn vị	TỔNG CHI	Chi cân đối ngân sách địa phương																			
			Chi thường xuyên													Chi đầu tư phát triển					Dự phòng ngân sách	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách
			Cộng	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và TTATXH	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp xã hội	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi khác	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó			
																				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo		
	TỔNG SỐ	**139.163**	**87.849**	**181**	**181**	**54.294**	**3.803**	**163**	**93**	**287**	**92**	**5.822**	**667**	**5.470**	**16.192**	**604**	**2.811**	**5.400**	**8.211**	**390**	**273**	**1.960**	**41.143**
A	**CHI ĐTPT**	**7.800**															**2.670**	**5.130**	**7.800**	390	273		
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**87.849**	**87.849**	**181**	**181**	**54.294**	**3.803**	**163**	**93**	**287**	**92**	**5.822**	**667**	**5.470**	**16.192**	**604**						-	-
I	**Văn phòng Đảng uỷ**	**4.892**	**4.892**	-	-	-	-	-	-	**20**	-	-	-	-	**4.872**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi QLHC	**4.872**	4.872												4.872								
2	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	**20**	20							20													
II	**UBMT-TQVN**	**2.401**	**2.401**	-	-	-	-	-	-	**20**	-	**200**	**100**	-	**2.081**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi QLHC	**2.081**	2.081												2.081	-							
2	Chi sự nghiệp kinh tế	200	200									200											
3	Chi sự nghiệp môi trường	100	100										100										
4	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	20	20							20													
III	**VP HĐND - UBND**	**5.056**	5.056	163	163	-	-	-	-	20	-	-	-	-	4.665	45	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi QLHC	4.710	4.710						-						4.665	45							
2	Chi QP	163	163		163																		
3	Chi an ninh	163	163	163																			
4	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	20	20							20													
IV	**Phòng Kinh tế**	**2.382**	**2.382**	-	-	-	-	-	-	**60**	-	**933**	**274**	**56**	**1.059**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi QLHC	1.059	1.059												1.059								
2	Chi SNKT	933	933									933											
3	Chi sự nghiệp môi trường	274	274										274										
4	Sự nghiệp xã hội	56	56											56									

STT	Tên đơn vị	TỔNG CHI	Chi cân đối ngân sách địa phương																				
			Chi thường xuyên													Chi khác	Chi đầu tư phát triển					Dự phòng ngân sách	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách
			Cộng	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và TTATXH	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp xã hội	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó			
																				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo		
5	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	60	60							60													
V	**Phòng Văn hóa- Xã hội**	**10.682**	**10.682**	**-**	**-**	**-**	**3.790**	**-**	**-**	**117**	**-**	**130**	**-**	**5.395**	**1.250**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chi QLHC	1.250	1.250												1.250								
3	Chi SN YT	3.790	3.790				3.790																
4	Chi SN XH	5.395	5.395											5.395									
5	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	117	117							117													
6	Chi SN kinh tế	130	130									130											
VI	**Trung tâm hành chính công**	**1.048**	**1.048**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.028**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chi QLHC	**1.028**	1.028												1.028								
2	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	**20**	20							20													
VII	**Trung tâm Dịch vụ tổng hợp**	1.443	1.443	-	-	-	-	**147**	**83**	**30**	**83**	**1.085**	**15**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi QLHC	-	-									-											
5	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	30	30							30													
6	Chi SN PTTH	83	83						83														
7	Chi SN TDTT	83	83								83												
8	Chi Sự nghiệp kinh tế	1.085	1.085									1.085											
9	Chi sự nghiệp môi trường	15	15										15										
10	Chi sự nghiệp VHTT	- 147	147					147	-						-							-	
VII	**Các trường học**	**53.487**	**53.487**	**-**	**-**	**53.487**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường MN Hải Lâm	4.687	4.687			4.687																	
2	Trường MN Hải Thượng	5.017	5.017			5.017																	
3	Trường MN Hải Phú	4.763	4.763			4.763																	
4	Trường TH&THCS Hải Lâm	12.824	12.824			12.824																	
5	Trường TH& THCS Hải Thượng	11.834	11.834			11.834																	
6	Trường TH& THCS Hải Phú	14.362	14.362			14.362																	
VIII	**Ngân sách xã**	**6.869**	**6.458**	**18**	**18**	**807**	**13**	**16**	**9**	**-**	**9**	**3.474**	**278**	**19**	**1.237**	**559**	**141**	**270**	**411**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Tên đơn vị	TỔNG CHI	Chi cân đối ngân sách địa phương																				
			Chi thường xuyên														Chi đầu tư phát triển					Dự phòng ngân sách	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách
			Cộng	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và TTATXH	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp xã hội	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi khác	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó			
																				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo		
1	Chi khác ngân sách	499	499													499							
2	Sự nghiệp GD chưa phân bổ	208	208			208																	
3	Tiền lương, phụ cấp	839	839												839								
4	Kinh phí trả lương hợp đồng 111 và nv khác	162	162												162								
5	Sự nghiệp Phát triển kinh tế	3.315	3.315									3.315											
6	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	219	219										219										
7	Tiết kiệm 10% ASXH	1.217	1.217	18	18	599	13	16	9		9	159	59	19	236	60							
8	Tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để chi công trình đường sắt theo NQ của Quốc hội	411															141	270	411				
C	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**1.960**	-																			**1.960**	
A	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**41.143**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**41.143**
I	**Anh ninh -Quốc Phòng**	**1.896**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.896**
1	**Chi an ninh**	**810**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**810**
-	*Chi hỗ trợ tổ ANTT (bao gồm chi phụ cấp tổ ANCS)*	810				-							-						-				810
2	**Quốc Phòng**	**1.086**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.086**
-	Kinh phí thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện)	1.086																					1.086
II	**Chi sự nghiệp giáo dục (KP thực hiện chính sách an sinh xã hội lĩnh vực giáo dục)**	**443**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**443**
1	**Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238**	**347**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**347**
-	Trường MN Hải Lâm	49																					49
-	Trường MN Hải Thượng	55																					55
-	Trường MN Hải Phú	63																					63
-	Trường TH&THCS Hải Lâm	52																					52

STT	Tên đơn vị	TỔNG CHI	Chi cân đối ngân sách địa phương																				
			Chi thường xuyên														Chi đầu tư phát triển					Dự phòng ngân sách	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách
			Cộng	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và TTATXH	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp xã hội	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi khác	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó			
																				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo		
-	Trường TH& THCS Hải Thượng	63																					63
-	Trường TH& THCS Hải Phú	65																					65
2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non**	**6**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**6**
-	Trường MN Hải Lâm	4																					4
-	Trường MN Hải Thượng	2																					2
3	**Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật**	**19**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**19**
-	Trường TH&THCS Hải Lâm	13																					13
-	Trường TH& THCS Hải Thượng	6																					6
4	**Kinh phí thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35**	**70**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**70**
-	Trường MN Hải Lâm	18																					18
-	Trường MN Hải Thượng	23																					23
-	Trường MN Hải Phú	29																					29
III	**Chi sự nghiệp y tế**	**2.197**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.197**
1	Phân bổ theo kinh phí mua thẻ BHYT (Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng BTXH, TE,HSSV, hộ nghèo, cận nghèo...)	2.093																					2.093
2	Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản (Phụ cấp y tế thôn bản)	104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104
-	*Thôn trọng điểm (0,5)*	70																					70
-	*Thôn còn lại (0,3)*	34																					34
IV	**Chi sự nghiệp xã hội**	**35.847**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**35.847**
1	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	1.970																					1.970
2	Trợ cấp hưu theo NĐ176	5.450																					5.450
3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	406																					406
4	Chính sách ưu đãi người có công	27.111																					27.111
5	Chi thăm hỏi người người nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	98																					98
6	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	80																					80

STT	Tên đơn vị	TỔNG CHI	Chi cân đối ngân sách địa phương																				
			Chi thường xuyên													Chi đầu tư phát triển						Dự phòng ngân sách	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách
			Cộng	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và TTATXH	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp xã hội	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi khác	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó			
																				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo		
7	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	732																					732
VI	**Chi QLNN, Đảng đoàn thể**	**760**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**760**
1	**Văn phòng Đảng uỷ xã Hải lăng**	**298**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**298**
-	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (P.BTCB)	77																					77
-	Kinh phí khen thưởng huy hiệu Đảng	221																					221
2	**UB Mặt trận TQVN xã Hải Lăng**	**449**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**449**
-	Phụ cấp Phó Trưởng ban CTMT thôn	70																					70
-	Phụ cấp Trưởng đoàn thể thôn (TN, PN, ND, CCB NCT)	379																					379
3	**Văn phòng HĐND và UBND**	**13**																					13
-	Phụ cấp phó Trưởng thôn	13																					13

Biểu 5

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO NS CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hải Lăng)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**41.143**	**41.143**	
A	**Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách**	**41.143**	**41.143**	
I	**Anh ninh -Quốc Phòng**	**1.896**	**1.896**	
1	**Chi an ninh**	**810**	**810**	
-	*Chi hỗ trợ tổ ANTT cơ sở (bao gồm chi phụ cấp tổ ANCS)*	810	810	NSTW
2	**Quốc Phòng**	**1.086**	**1.086**	
-	Kinh phi thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện)	1.086	1.086	NSĐP
II	**Chi sự nghiệp giáo dục (KP thực hiện chính sách an sinh xã hội lĩnh vực giáo dục)**	**443**	**443**	
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238	347	347	NSTW
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	6,280	6,280	NSTW
3	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật	19,450	19,450	NSTW
4	Kinh phi thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35	70	70	NSĐP
III	**Chi sự nghiệp y tế**	**2.197**	**2.197**	
1	Phân bổ theo kinh phí mua thẻ BHYT (Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng BTXH, TE,HSSV, hộ nghèo, cận nghèo...)	2.093	2.093	NSTW

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Ghi chú
2	Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản (Phụ cấp y tế thôn bản)	104	104	NSĐP
-	*Thôn trọng điểm (0,5)*	*70*	*70*	*NSĐP*
-	*Thôn còn lại (0,3)*	*34*	*34*	*NSĐP*
IV	**Chi sự nghiệp xã hội**	**35.847**	**35.847**	
1	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	1.970	1.970	NSTW
2	Trợ cấp hưu theo NĐ176	5.450	5.450	NSTW
3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	406	406	NSTW
4	Chính sách ưu đãi người có công	27.111	27.111	NSTW
5	Chi thăm hỏi người người nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	98	98	NSĐP
6	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	80	80	NSĐP
7	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	732	732	NSĐP
V	**Chi QLNN, Đảng đoàn thể**	**760**	**760**	
-	Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng	221	221	NSĐP
-	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, tổ dân phố	539	539	
	+ Thôn trọng điểm	337	337	NSĐP
	+ Thôn còn lại	202	202	NSĐP